TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN ĐƯỚC** **TỈNH LONG AN** Bản án số: 84/2024/DS-ST Ngày: 11-9-2024 V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Trúc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Thành Phương
2. Ông Lê Trọng Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành T, sinh năm: 1977;
Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khoa N, sinh năm: 1978 Địa chỉ: Số I P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 2890, quyển số 03/2024TP/CC-HĐGD ngày 02/5/2024 được công chứng tại Văn phòng C); (có mặt).
- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980;
Địa chỉ: Số B, tổ H, ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).
- *Người làm chứng:*
1. Bà Võ Thị Xuân D, sinh năm: 1982;
Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).
2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1976;
Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 5 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T do ông Nguyễn Khoa N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 25/4/2023, ông Nguyễn Thành T có cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày 25/4/2023 đến ngày 25/4/2024, lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Việc vay mượn tiền được lập thành văn bản có chữ ký và dấu lăn tay của bà T1, ông T đã giao đủ tiền cho bà T1 cùng ngày 25/4/2023. Để đảm bảo cho việc trả nợ thì bà T1 có giao cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 235310, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 06645, thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 06/3/2020. Sau khi nhận tiền vay, bà T1 không thực hiện đúng thỏa thuận về việc trả lãi và gốc, chưa thanh toán cho ông T khoản tiền gốc và lãi nào.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả cho ông tiền nợ gốc 150.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn từ ngày 25/4/2023 đến ngày 25/4/2024 với lãi suất 1,5%/tháng là 27.000.000 đồng; tiền nợ lãi quá hạn tính từ ngày 26/4/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/9/2024 là 15.187.500 đồng, yêu cầu thanh toán vốn và lãi. Ông yêu cầu bà T1 trả một lần. Đồng thời, ông T yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi bà T1 thanh toán xong. Ông T tự nguyện trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 235310 cho bà T1 khi bà T1 thanh toán xong nợ.

Tại biên bản làm việc ngày 01/8/2024, biên bản hòa giải ngày 08/8/2024 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Trước đây bà có vay của người đàn ông tên T3 ở xã T số tiền 80.000.000 đồng. Sau đó do ông T3 có nhu cầu lấy lại tiền vốn nên bà Võ Thị Xuân D có giới thiệu cho bà đến vay tiền của ông Nguyễn Thành T. Ngày 24/4/2023, bà có ký vào Giấy vay tiền ghi ngày 25/4/2013 của ông T, nội dung giấy vay tiền thể hiện bà vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 1.5%/tháng, thời hạn cho vay là 01 năm. Tuy nhiên, ngày 24/4/2023 ông T không giao cho bà số tiền 150.000.000 đồng mà hẹn đến ngày 25/4/2023 giao. Đến ngày 25/4/2023, do bà đi làm công nhân không xin nghỉ được nên có nhờ bạn tên Nguyễn Văn T2 nhận tiền thay bà, khoảng 10 giờ ngày 25/4/2023 bà Võ Thị Xuân D đến đưa cho ông T2 số tiền 52.000.000 đồng, tối cùng ngày ông T2 giao lại cho bà số tiền 52.000.000 đồng. Bà có gọi hỏi bà D tại sao chỉ giao cho bà 52.000.000 đồng thì được bà D giải thích là ông T đã trừ ra 80.000.000 đồng trả cho ông T3 – là người bà vay trước đó; 7% tiền dịch vụ là 10.500.000 đồng và 1 tháng tiền lãi với lãi suất 5%/tháng là 7.500.000 đồng nên chỉ còn lại 52.000.000 đồng. Bà có gọi cho ông T để hỏi vì sao làm khác thỏa thuận nhưng ông T không bắt máy, sau đó, do bận công việc nên bà cũng không đến nhà để hỏi trực tiếp ông T. Để đảm bảo cho khoản vay nói trên, bà có đưa ông T giữ bản chính Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CV 235310 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà ngày 06/3/2020 để làm tin.

Từ ngày 25/5/2023 đến ngày 25/9/2023, bà có đóng lãi cho ông T mỗi tháng tiền lãi là 7.500.000 đồng, tổng số lãi đã thanh toán là 37.500.000 đồng. Tuy nhiên, bà không đóng lãi trực tiếp cho ông T mà bà đưa tiền cho ông T2, ông T2 đưa tiền cho bà D, sau đó bà D mới đưa tiền lãi cho ông T. Khi đóng lãi, bà cũng không có lập biên bản giao nhận tiền.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T bà có ý kiến như sau: bà chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc là 132.000.000 đồng (150.000.000 đồng – 10.500.000 đồng phí dịch vụ và 7.500.000 đồng lãi của tháng đầu tiên) vì số tiền bà nhận được trên thực tế chỉ có 132.000.000 đồng. Bà đồng ý trả lãi từ ngày 25/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,5% nhưng yêu cầu khấu trừ 37.500.000 đồng tiền lãi bà đã trong 05 tháng vào vốn gốc. Đối với việc ông T tự nguyện trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 235210 cho bà khi bà thanh toán xong nợ thì bà đồng ý.

Người làm chứng bà Võ Thị Xuân D *trình bày:* Bà là người giới thiệu cho bà T1 vay tiền của ông T và là người làm chứng tại Giấy vay tiền ngày 25/4/2024. Khi bà T1 ký giấy vay tiền vào ngày 25/4/2024, ông T chưa có tiền giao nên hẹn hôm sau mới đưa tiền cho bà T1. Bà T1 nhờ bà nhận giùm khoản tiền 132.000.000 đồng (do ông T trừ tiền dịch vụ là 10.500.000 đồng và lãi tháng đầu là 7.500.000 đồng). Bà nhận 132.000.000 đồng từ ông T và thay bà T1 trả cho ông T3 80.000.000 đồng, còn lại 52.000.000 đồng giao cho ông T2 đưa cho bà T1. Sau đó, mỗi tháng ông T2 có đưa cho bà 7.500.000 đồng tiền lãi để đóng cho ông T và bà đã đưa cho ông T 05 tháng lãi, mỗi tháng đưa là 7.500.000 đồng nhưng không có làm biên nhận. Trường hợp bà T1 có yêu cầu bà trả lại tiền lãi đã nhận thì bà không đồng ý vì toàn bộ tiền lãi bà đã trả cho ông T xong và bà không có bất cứ yêu cầu gì với ông T trong vụ án này.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T2 *trình bày:* Ông là bạn của bà T1 và có nghe bà T1 nói lại là bà T1 có vay ông T số tiền 150.000.000 đồng, ngày ký hợp đồng ông T chưa đưa tiền cho bà T1, khi bà T1 ký hợp đồng vay tiền với ông T, ông không chứng kiến. Sau ngày ký hợp đồng 01 ngày, do bà T1 đi làm công nhân không ở nhà nên bà Võ Thị Xuân D có đưa cho ông số tiền 52.000.000 đồng và nhờ ông đưa lại cho bà T1. Ông có hỏi bà D là tiền gì thì bà D nói tiền của bà T1 vay ông T 150.000.000 đồng, trừ đi 80.000.000 đồng tiền chuộc sổ đỏ và trừ tiền lãi, tiền dịch vụ thì còn lại 52.000.000 đồng. Ông đã đem toàn bộ số tiền đó đưa cho bà T1. Vào ngày 25/5/2023 bà T1 có gửi cho ông tiền lãi là 7.500.000 đồng để trả cho ông T, ông không đưa tiền trực tiếp cho ông T mà tự bà D đến nhà ông để lấy tiền lãi. Ông có nhận của bà T1 được 05 tháng tiền lãi để trả cho ông T, đến tháng 10 năm 2023 thì bà T1 không gửi tiền nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký đều tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự, Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà T1 trả số tiền vay là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 42.187.500 đồng. Bà T1 tiếp tục trả lãi đến khi thanh toán xong nợ.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T trả lại cho bà T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An

Về án phí: bị đơn chịu án phí theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Thành T khởi kiện bà Nguyễn Thị T1 là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 hiện nay đang cư trú tại số B, tổ H, ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về số tiền vốn đang tranh chấp:

Ông Nguyễn Thành T trình bày có cho bà T1 vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 25/4/2023 đến ngày 25/4/2024, lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Do bà T1 chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 phải trả tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng. Bà T1 thừa nhận có vay số tiền 150.000.000 đồng của ông T nhưng chỉ nhận được tiền vay là 132.000.000 đồng do ông T đã trừ lại 10.500.000 tiền phí dịch vụ và 7.500.000 đồng tiền lãi của tháng đầu tiên nên bà T1 chỉ thừa nhận số nợ gốc là 132.000.000 đồng.

Căn cứ vào sự thừa nhận của bà T1 với nội dung bà tự nguyện ký tên vào Giấy vay tiền ngày 25/4/2023, trước khi ký tên bà có đọc đầy đủ nội dung của Giấy vay tiền. Căn cứ theo Điều 2 của Giấy vay tiền ngày 25/4/2023 có đoạn "Ngay sau ký Giấy vay tiền này, Bên A (ông T) đã giao số tiền 150.000.000 đồng cho Bên B (bà T1). Bà T1 đã ký vào Giấy vay tiền đồng nghĩa với việc bà

thừa nhận ông T trên thực tế đã giao cho bà số tiền 150.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng.

Căn cứ vào lời trình bày của bà T1 với nội dung bà đã trả lãi cho ông T trong 05 tháng với lãi suất 5%/tháng từ 25/5/2023 đến 25/9/2023, mỗi tháng trả số tiền 7.500.000 đồng/tháng. Xét thấy, số tiền lãi 7.500.000 đồng là tiền lãi tương ứng với lãi suất 5%/tháng của số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng chứ không phải 132.000.000 đồng như bà T1 trình bày, điều này chứng tỏ bà T1 có vay của ông T1 số tiền 150.000.000 đồng.

Từ các phân tích trên, có cơ sở để xác định số tiền vay thực tế mà bà T1 đã nhận của ông T là 150.000.000 đồng. Do đó, việc ông T yêu cầu bà T1 trả cho ông số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu trả lãi:

Bà T1 trình bày bà đã thực hiện việc trả lãi cho ông T trong khoảng thời gian từ 25/4/2023 đến 25/9/2023 với số tiền 37.500.000 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được ông T thừa nhận. Trong khi đó, bà T1 không trực tiếp trả lãi cho ông T mà bà đưa tiền ông T2, sau đó ông T2 đưa tiền cho bà D để bà D đưa cho ông T. Đồng thời, khi thực hiện việc trả lãi bà T1 cũng không lập biên bản giao nhận tiền để xác nhận có việc trả lãi trên thực tế. Tuy nhiên, theo lời khai của người làm chứng bà Võ Thị Xuân D, bà D thừa nhận rằng bà có nhận số tiền 7.500.000 đồng mỗi tháng từ bà T1 (do ông T2 giao hộ) để trả lãi cho ông T. Do đó, chỉ có căn cứ để xác định rằng bà T1 đã đưa cho bà D số tiền 7.500.000 đồng mỗi tháng (từ 25/5/2023 đến 25/9/2023) nhằm thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông T chứ không có cơ sở để xác định ông T đã nhận được khoản tiền lãi nói trên từ bà D.

Căn cứ Giấy vay tiền ngày 25/4/2023, xác định hợp đồng vay giữa ông T và bà T1 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất, căn cứ Điều 466, 468 Bộ luật dân sự buộc bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lãi cho ông T, cụ thể: tiền lãi trong hạn từ ngày 25/4/2023 đến ngày 25/4/2024 là 150.000.000 đồng x 12 tháng x 1,5%/tháng (lãi suất theo hợp đồng) = 27.000.000 đồng; tiền nợ lãi quá hạn tính từ ngày 26/4/2024 đến ngày 11/9/2024 là 150.000.000 đồng x 4 tháng 15 ngày x 2,25%/tháng = 15.187.500 đồng.

Tổng số tiền mà bà T1 phải trả cho ông T là: 150.000.000 đồng + 27.000.000 đồng + 15.187.500 đồng = 192.187.500 đồng.

Đối với khoản tiền lãi mà bà T1 cho rằng đã đưa cho bà D, bà D cho rằng đã đưa cho ông T, nếu bà T1, bà D cho rằng quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm thì bà T1 có quyền khởi kiện bà D và bà D có quyền khởi kiện ông T bằng một vụ án khác.

[2.3] Về Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đang giữ: Khi bà T1 vay tiền của ông T, bà T1 có giao cho ông T Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 235310, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 06645, thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long

An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 06/3/2020 nhưng không có làm hợp đồng thế chấp và cũng không có đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định pháp luật nên cần buộc ông T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T1.

[2.4] Từ những phân tích trên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26; Điều 35, Điều 92; Điều 147; Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Thành T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền vốn vay và lãi là 192.187.500 đồng (một trăm chín mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông Nguyễn Thành T trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 01 Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 235310, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 06645, thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 06/3/2020.

[2] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 9.609.000 đồng. H lại cho ông Nguyễn Thành T 4.442.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại Biên lai thu số 0010630 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

[4] Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Phương Trúc